Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 45

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng công trình và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, hành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Tạ Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Yến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Tạ Thị Thu Hằng, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

Tạ Thị Thu Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.502.756.928.170**	**1.492.618.265.627**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***36.529.766.743***	***304.377.041.652***
111	1. Tiền		26.915.491.203	293.569.064.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.614.275.540	10.807.977.320
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***732.566.648.742***	***635.024.617.561***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	726.610.418.450	628.610.418.450
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.956.230.292	6.414.199.111
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***583.990.806.297***	***403.561.352.677***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	383.007.309.898	375.785.907.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	9.242.980.170	5.369.907.977
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	180.750.000.000	750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	57.620.172.860	62.964.166.458
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(46.629.656.631)	(41.308.629.196)
140	***IV. Hàng tồn kho***	**11**	***140.527.164.949***	***140.815.491.887***
141	1. Hàng tồn kho		140.527.164.949	140.815.491.887
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***9.142.541.439***	***8.839.761.850***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.756.873.896	4.997.791.683
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.609.480.614	2.114.559.781
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.776.186.929	1.727.410.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**192.820.235.283**	**202.896.223.538**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***6.489.372.367***	***6.857.989.936***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	6.489.372.367	6.857.989.936
220	***II. Tài sản cố định***		***19.577.212.620***	***20.582.334.413***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.866.824.310	7.729.952.200
222	Nguyên giá		57.526.190.845	57.449.735.845
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.659.366.535)	(49.719.783.645)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.710.388.310	12.852.382.213
228	Nguyên giá		27.371.525.042	23.936.663.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.661.136.732)	(11.084.281.014)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***3.608.548.140***	***2.600.799.001***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.608.548.140	2.600.799.001
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***58.000.000.000***	***58.000.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	92.500.000.000	92.500.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***105.145.102.156***	***114.855.100.188***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.025.078.468	15.386.342.105
269	2. Lợi thế thương mại	16	93.120.023.688	99.468.758.083
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.695.577.163.453**	**1.695.514.489.165**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**754.834.157.567**	**804.456.316.559**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***264.034.157.567***	***313.656.316.559***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	82.022.430.638	114.811.793.781
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	32.460.740.385	31.514.742.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	37.304.922.127	20.621.397.508
314	4. Phải trả người lao động		327.469.793	11.130.393.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28.004.245.543	27.515.794.730
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.594.568.706	1.304.268.011
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	64.471.902.889	94.059.960.524
320	8. Vay ngắn hạn	23	4.163.492.180	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	12.684.385.306	12.697.966.306
330	***II. Nợ dài hạn***		***490.800.000.000***	***490.800.000.000***
338	1. Vay dài hạn		490.800.000.000	490.800.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**940.743.005.886**	**891.058.172.606**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	*24*	***940.743.005.886***	***891.058.172.606***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		431.880.870.000	431.880.870.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		*225.568.103.409*	225.568.103.409
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.642.400.350	175.393.690.228
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		175.393.690.228	*122.402.552.026*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*50.248.710.122*	*52.991.138.202*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		*34.639.496.603*	35.203.373.445
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.695.577.163.453**	**1.695.514.489.165**

Nguyễn Văn Thiện	Hoàng Minh Tuấn	Tạ Thị Thu Hằng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 2 năm nay*	*Quý 2 năm trước*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
1	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	324.319.562.613	224.533.119.537	534.956.941.530	434.781.067.247
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	3.477.359.203	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	324.319.562.613	221.055.760.334	534.956.941.530	434.781.067.247
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(231.946.088.321)	(168.960.812.003)	(381.241.041.948)	(303.156.307.349)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.373.474.292	52.094.948.331	153.715.899.582	131.624.759.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.638.575.089	813.398.906	11.782.418.091	1.278.049.325
22	7. Chi phí tài chính	27	(13.637.482.196)	(14.837.389.766)	(25.986.917.001)	(27.185.525.939)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(13.611.237.063)*	*(14.287.581.028)*	*(25.960.671.868)*	*(26.634.904.112)*
25	8. Chi phí bán hàng	28	(640.981.464)	(36.440.000)	(829.720.719)	(82.276.364)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(34.801.589.333)	(13.040.375.413)	(67.223.957.030)	(54.664.977.612)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.931.996.388	24.994.142.058	71.457.722.923	50.970.029.308
31	11. Thu nhập khác	30	422.163.253	120.310.021	758.174.595	211.092.395
32	12. Chi phí khác	30	(436.689.448)	(306.207.249)	(448.016.509)	(1.036.391.197)
40	13. Lợi nhuận khác	30	(14.526.195)	(185.897.228)	310.158.086	(825.298.802)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.917.470.193	24.808.244.830	71.767.881.009	50.144.730.506
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(14.029.480.545)	(12.793.512.316)	(21.309.515.979)	(17.702.318.252)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		34.887.989.648	12.014.732.514	50.458.365.030	32.442.412.254
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.318.989.835	10.273.451.141	50.248.710.122	29.401.186.877
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.1	3.568.999.813	1.741.377.717	209.654.908	3.041.225.377
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	725	269	1.163	681
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	725	269	1.163	681

Nguyễn Văn Thiện	Hoàng Minh Tuấn	Tạ Thị Thu Hằng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận trước thuế**		**71.767.881.009**	**50.144.730.506**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		10.865.173.003	9.916.931.216
3	Các khoản dự phòng		5.321.027.435	2.459.833.557
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.731.603.095)	(1.278.049.325)
6	Chi phí lãi vay	27	25.960.671.868	26.634.904.112
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**102.183.150.220**	**87.878.350.066**
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(93.830.926.336)	(59.625.005.873)
10	Tăng hàng tồn kho		288.326.938	(20.053.424.549)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(64.192.728.060)	5.014.550.227
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.602.181.424	4.134.520.016
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(98.000.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.354.061.520)	(30.670.074.727)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.269.000.187)	(14.025.137.509)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.581.000)	(12.200.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(187.586.638.521)**	**(27.358.422.349)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm. xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(4.519.065.954)	(2.950.151.199)
23	Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(179.542.031.181)	(57.198.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay. bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		98.000.000.000	28.000.000.000
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.636.968.567	225.617.689
30	**Lưu chuyển tiền thuần/(sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(84.424.128.568)**	**(1.922.533.510)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	
33	Tiền thu từ đi vay		4.163.492.180	490.800.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(490.800.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.364.397.025)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**4.163.492.180**	**(2.364.397.025)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(267.847.274.909)**	**(31.645.352.884)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**304.377.041.652**	**82.242.409.111**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**36.529.766.743**	**50.597.056.227**

Nguyễn Văn Thiện	Hoàng Minh Tuấn	Tạ Thị Thu Hằng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 ngày 29 tháng 7 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, dịch vụ nhân sự, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng công trình và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.278 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	99,62%	99,62%	Tầng 25, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	51%	51%	Tầng 24, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại,
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp C-One (*)	94,75%	94,30%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt (*)	99,75%	99,27%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-One (*)	100%	99,62%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

1, THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)*

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
6	Công ty Cổ phần TNTech	99,51%	99,51%	Tầng 21, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi
8	Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng MANPRO (tên trước là "Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP")	51%	51%	Tầng 7, tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các công trình xây dựng
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Vận hành Khu Công Nghiệp IMC (*)	99,75%	99,37%	Lô số 7, nhà điều hành Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quản lý vận hành khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management.

1. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó. báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua. là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp bao gồm chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản (tiếp theo)*

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích không quá mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con. công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn tài chính sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ. các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt	1.925.122.039	2.852.534.194
Tiền gửi ngân hàng	25.490.449.704	290.716.530.138
Các khoản tương đương tiền (*)	9.114.195.000	10.807.977.320
TỔNG CỘNG	**36.529.766.743**	**304.377.041.652**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất <= 8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	628.610.418.450	809.148.551.400	-	628.610.418.450	802.726.737.500	-
Công ty CP đầu tư phát triển TNI holdings Việt Nam	98.000.000.000	98.000.000.000		-	-	
TỔNG CỘNG	**726.610.418.450**	**900.726.737.500**	-	**628.610.418.450**	**802.726.737.500**	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, với giá trị là 12.600 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.500 VND/cổ phiếu).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.956.230.292	6.414.199.111
TỔNG CỘNG	**5.956.230.292**	**6.414.199.111**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 6,5%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

7.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu từ khách hàng	**320.251.570.558**	**275.937.886.304**
- *Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang*	*7.482.939.839*	*24.989.326.925*
- *Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam*	*24.507.953.148*	*8.622.073.623*
- *Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn*	*7.186.481.503*	*7.289.209.621*
- *Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Mỹ*	*14.479.635.020*	*17.379.959.585*
- *Phải thu từ khách hàng khác*	266.594.561.048	217.657.316.550
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	62.755.739.340	99.848.021.134
TỔNG CỘNG	**383.007.309.898**	**375.785.907.438**
Dự phòng phải thu khó đòi	*(46.312.156.631)*	*(35.295.524.333)*

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt	4.019.260.826	11.350.000	4.030.610.826	11.350.000
Công ty Cổ phần TNC Holdings	578.950.158	-	578.950.158	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	39.225.600	-	39.225.600	-
Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM	531.077.468	-	531.077.468	-
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	69.743.280	-	69.743.280	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	49.792.216.913	8.291.848.734	41.338.379.273	5.268.007.409
TỔNG CỘNG	**54.921.505.365**	**8.291.848.734**	**46.587.986.605**	**5.279.357.409**

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trả trước cho các bên liên quan	40.460.953	-
Các khoản trả trước khác	9.202.519.217	5.369.907.977
TỔNG CỘNG	**9.242.980.170**	**5.369.907.977**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Thuận An	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc 501.9 (*)	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May diêm Sài Gòn (*)	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**180.750.000.000**	**750.000.000**

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn hưởng lãi suất 11.5%/năm, đáo hạn vào ngày 03 tháng 1 năm 2024.

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	6.552.171.232	29.500.000.000
Tạm ứng	11.879.898.035	8.110.617.205
Phải thu về lãi tiền gửi. tiền cho vay	11.323.115.417	1.643.768.567
Phải thu ngắn hạn khác	26.387.386.439	22.321.162.793
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	1.477.601.737	1.388.617.893
TỔNG CỘNG	**57.620.172.860**	**62.964.166.458**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.489.372.367	6.857.989.936
TỔNG CỘNG	**6.489.372.367**	**6.857.989.936**
Dự phòng phải thu khác khó đòi	*(317.500.000)*	*(6.013.104.863)*

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí sửa chữa, lắp đặt thiết bị	-	1.803.514.746
Chi phí khác	3.608.548.140	797.284.255
TỔNG CỘNG	***3.608.548.140***	**2.600.799.001**

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.533.258.637	-	138.453.520.209	-
Công cụ, dụng cụ	1.106.364.385	-	1.477.955.408	-
Nguyên vật liệu	812.588.446	-	808.757.619	-
Hàng hóa	74.953.481	-	75.258.651	-
TỔNG CỘNG	**140.527.164.949**	-	**140.815.491.887**	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	42.593.515.606	11.126.440.694	3.053.392.727	538.181.818	138.205.000	57.449.735.845
Phân loại lại		39.955.000		36.500.000		76.455.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	42.593.515.606	11.166.395.694	3.053.392.727	574.681.818	138.205.000	57.526.190.845
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	36.296.277.295	9.895.848.209	3.053.392.727	88.181.818	68.154.268	49.401.854.317
Giá trị khấu hao luỹ kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	35.291.228.583	10.828.506.448	3.053.392.727	425.984.237	120.671.650	49.719.783.645
Khấu hao trong kỳ	1.736.430.849	135.537.136	-	57.094.907	10.519.998	19.624.131
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	37.027.659.432	10.964.043.584	3.053.392.727	483.079.144	131.191.648	51.659.366.535
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.302.287.023	297.934.246	-	112.197.581	17.533.350	7.729.952.200
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	5.565.856.174	202.352.110	-	91.602.674	7.013.352	5.866.824.310

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.936.663.227
Mua trong kỳ	1.775.638.951
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.659.222.864
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	27.371.525.042
Trong đó:	
Đã hao khấu hao	*2.626.545.003*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.084.281.014
Hao mòn trong kỳ	2.576.855.718
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	13.661.136.732
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.852.382.213
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	13.710.388.310

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i)	*5.800.000*	*58.000.000.000*	-	*58.000.000.000*	5.800.000	*58.000.000.000*	-	*58.000.000.000*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX (ii)	*3.450.000*	*34.500.000.000*	*(34.500.000.000)*	*34.500.000.000*	3.450.000	*34.500.000.000*	*(34.500.000.000)*	*34.500.000.000*
TỔNG CỘNG		***92.500.000.000***	***(34.500.000.000)***	***92.500.000.000***		***92.500.000.000***	***(34.500.000.000)***	***92.500.000.000***

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(ii) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109602813 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 4 năm 2021 và có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là lập trình máy vi tính.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (tiếp theo)

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty và các công ty con tại các công ty này như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
Tên đơn vị	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần TNI Holdings Việt Nam	11.60%	11.60%	11.60%	11.60%
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	15%	15%	15%	15%

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.636.018.906	4.710.178.695
Chi phí thuê văn phòng	668.803.331	
Chi phí sửa chữa cải tạo VP và địa điểm cho thuê	452.051.659	287.612.988
TỔNG CỘNG	**4.756.873.896**	**4.997.791.683**
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	2.862.055.940	5.174.336.924
Chi phí sửa chữa cải tạo VP và địa điểm cho thuê	637.358.998	1.154.591.836
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.985.086.937	8.557.417.228
Chi phí trả trước dài hạn khác	540.576.593	499.996.117
TỔNG CỘNG	**12.025.078.468**	**15.386.342.105**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con			*Tổng cộng*
	Công ty Cổ phần TNTech	*Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent*	*Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng Manpro*	
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	113.861.087.334	13.068.578.586	45.021.977	126.974.687.897
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	**113.861.087.334**	**13.068.578.586**	**45.021.977**	**126.974.687.897**
Phân bổ lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.669.902.256	2.831.525.360	4.502.198	27.505.929.814
- Phân bổ trong kỳ	5.693.054.367	653.428.929	2.251.099	6.348.734.395
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	**30.362.956.622**	**3.484.954.290**	**6.753.297**	**33.854.664.209**
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	89.191.185.078	10.237.053.226	40.519.780	99.468.758.084
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	**83.498.130.712**	**9.583.624.296**	**38.268.681**	**93.120.023.689**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Nhà Đẹp	1.261.318.538	1.261.318.538	-	-
Công ty cổ phần Bất Động Sản Mỹ	4.206.565.081	4.206.565.081	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc Gia ADG	5.370.816.420	5.370.816.420	3.258.774.400	3.258.774.400
Phải trả đối tượng khác	30.451.149.776	30.451.149.776	58.660.768.475	58.660.768.475
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	40.732.580.823	40.732.580.823	52.892.250.906	52.892.250.906
TỔNG CỘNG	**64.471.902.889**	**64.471.902.889**	**114.811.793.781**	**114.811.793.781**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	234.567.116	915.019.999
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	-	2.974.400.969
Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Sông Lô	2.943.594.192	2.943.594.192
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu Công nghiệp EIP	2.697.290.641	2.697.290.641
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH Cần Thơ	48.558.491	2.343.786.772
Người mua trả tiền trước khác	26.494.199.497	19.587.204.147
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 32)*	42.530.448	53.445.448
TỔNG CỘNG	**32.460.740.385**	**31.514.742.168**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.650.539.157	31.735.724.024	(18.746.230.842)	16.640.032.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.879.774.496	15.834.411.991	(10.716.906.914)	19.997.279.573
Thuế thu nhập cá nhân	2.085.867.438	18.472.018.463	(19.891.585.397)	666.300.504
Các loại thuế và phí khác	5.216.417	34.954.406	(15.919.898)	1.309.711
TỔNG CỘNG	**20.621.397.508**	**46.436.106.985**	**(49.370.643.051)**	**37.304.922.127**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí lãi vay	12.175.002.090	14.568.391.742
Chi phí vận hành tòa nhà	-	2.138.582.368
Chi phí phải trả khác	15.829.243.453	10.808.820.620
TỔNG CỘNG	**28.004.245.543**	**27.515.794.730**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	633.277.804	687.358.920
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.961.290.902	616.909.091
TỔNG CỘNG	**2.594.568.706**	**1.304.268.011**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Nhận ký quỹ. ký cược	13.609.001.083	13.738.289.627
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	12.669.567.932	12.225.273.618
Phải trả Công ty Cổ phần Đỗ Đầu Việt Nam	-	9.589.796.751
Phải trả góp vốn hợp đồng kinh doanh (*)	5.100.000.000	5.100.000.000
Các khoản phải trả. phải nộp khác	28.952.768.961	24.533.627.667
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.140.564.913	28.872.972.861
TỔNG CỘNG	**64.471.902.889**	**94.059.960.524**

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2004/HTKD/BD-TNP ký giữa Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án xây dựng MANPRO (trước đây là Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng TNP) với Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Bài Dài vào ngày 20 tháng 4 năm 2020 để hợp tác triển khai các dự án của Công ty. Hợp đồng này đáo hạn vào ngày 20 tháng 4 năm 2023.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Số đầu kỳ	12.697.966.306	12.738.966.306
Trích quỹ trong kỳ		-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.581.000)	(41.000.000)
Số cuối kỳ	**12.684.385.306**	**12.697.966.306**

23. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*
	Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng PGBank (i)	-	4.163.492.180	-	4.163.492.180
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
	-	**4.163.492.180**	**-**	**4.163.492.180**
Vay dài hạn				
Trái phiếu doanh nghiệp (ii) *(Thuyết minh số 32)*	490.800.000.000			490.800.000.000
	490.800.000.000			**490.800.000.000**
TỔNG CỘNG	**490.800.000.000**			**490.800.000.000**

(i) Công ty TNTech nhận nợ khoản vay ngắn hạn với ngân hàng PGbank căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 107.003/2023/HĐTDHM-DN/PGBankTI ngày 09/05/2023.

(ii) Khoản trái phiếu này có kỳ hạn 36 tháng, khoản cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 3 năm 2025. Lãi định kỳ được trả 6 tháng/lần với lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên và sau đó lãi suất tham chiếu + 3%/năm với lãi được trả hàng năm. Khoản trái phiếu này không có tài sản đảm bảo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022							
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	345.507.370.000	225.568.103.409	13.860.000.000	9.152.135.524	226.051.420.526	34.143.338.342	854.282.367.801
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	29.401.186.877	3.041.225.377	32.442.412.254
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(17.275.368.500)	-	(17.275.368.500)
- Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(716.089.588)	(716.089.588)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	149.039.603	(149.039.603)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	**345.507.370.000**	**225.568.103.409**	**13.860.000.000**	**9.152.135.524**	**238.326.278.506**	**36.319.434.528**	**868.733.321.967**
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023							
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	431.880.870.000	225.568.103.409	13.860.000.000	9.152.135.524	175.393.690.228	35.203.373.445	891.058.172.606
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.248.710.122	209.654.908	50.458.365.030
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát						(773.531.750)	(773.531.750)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	**431.880.870.000**	**225.568.103.409**	**13.860.000.000**	**9.152.135.524**	**225.642.400.350**	**34.639.496.603**	**940.743.005.886**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	431.880.870.000	345.507.370.000
Tăng vốn trong kỳ		86.373.500.000
Số cuối kỳ	**431.880.870.000**	**431.880.870.000**
Cổ tức đã công bố	-	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**43.188.087**	**43.188.087**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	43.188.087
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	43.188.087	43.188.087
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm nay	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Tổng doanh thu	**320.056.460.780**	**224.533.119.537**	**534.956.941.530**	**434.781.067.247**
Trong đó:				
Dịch vụ bảo vệ	*21.972.722.068*	*21.578.102.197*	*43.319.915.201*	*53.785.584.166*
Dịch vụ quản lý tòa nhà	*96.224.362.277*	*93.424.257.049*	*189.847.269.474*	*174.832.596.738*
Dịch vụ công nghệ thông tin	*79.333.872.162*	*35.346.705.589*	*105.204.014.969*	*44.835.823.229*
Dịch vụ tư vấn nhân sự	*78.443.562.865*	*28.788.388.394*	*108.576.807.505*	*89.869.827.114*
Dịch vụ khác, hàng hóa	*48.345.043.241*	*45.395.666.308*	*88.008.934.381*	*71.457.236.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần	**324.319.562.613**	**224.533.119.537**	**534.956.941.530**	**434.781.067.247**

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm nay	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.638.575.089	813.398.906	11.782.418.091	1.278.329.809
TỔNG CỘNG	**5.638.575.089**	**813.398.906**	**11.782.418.091**	**1.278.049.325**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm nay	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Dịch vụ bảo vệ	12.690.588.704	13.070.968.434	30.324.256.188	31.395.250.434
Dịch vụ quản lý tòa nhà	69.611.453.049	65.306.155.619	128.860.588.709	106.338.026.074
Dịch vụ công nghệ thông tin	75.809.947.769	35.611.614.067	100.970.889.543	41.567.694.440
Dịch vụ tư vấn nhân sự	47.739.972.906	9.981.855.205	66.337.396.408	66.104.516.572
Dịch vụ khác, hàng hóa	26.094.125.892	44.990.218.678	54.747.911.099	57.750.819.829
TỔNG CỘNG	**231.946.088.321**	**168.960.812.003**	**381.241.041.948**	**303.156.307.349**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm nay	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Chi phí lãi vay	13.611.237.063	14.287.581.028	25.960.671.868	26.634.904.112
Chi phí tài chính khác	26.245.133	549.808.738	26.245.133	550.621.827
TỔNG CỘNG	**13.637.482.196**	**14.837.389.766**	**25.986.917.001**	**27.185.525.939**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

CHI PHÍ BÁN HÀNG PHÁT SINH TRONG KỲ	*Quý 2 năm nay*	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Chi phí nhân công		(18.625.956)		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.981.464	55.065.956	829.720.719	82.276.364
Chi phí khác				
TỔNG CỘNG	**640.981.464**	**36.440.000**	**829.720.719**	**82.276.364**

Đơn vị tính: VND

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP PHÁT SINH TRONG KỲ	*Quý 2 năm nay*	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Chi phí nhân công	19.355.560.250	(939.254.462)	39.755.532.059	33.346.187.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.695.474.818	5.085.543.466	8.603.811.480	8.513.401.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	3.335.472.518	6.565.934.724	7.431.940.907	7.009.892.096
Chi phí khác	8.415.081.746	2.328.151.685	11.432.672.583	5.795.496.030
TỔNG CỘNG	**34.801.589.333**	**13.040.375.413**	**67.223.957.030**	**54.664.977.612**

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 năm nay	*Quý 2 năm trước*	*Lũy kế quý 2 năm nay*	*Lũy kế quý 2 năm trước*
Thu nhập khác				
Các khoản khác	422.163.253	120.310.021	758.174.595	211.092.395
	422.163.253	**120.310.021**	**758.174.595**	**442.450.426**
Chi phí khác				
Các khoản khác	436.689.448	306.207.249	448.016.509	1.036.391.197
	436.689.448	**306.207.249**	**448.016.509**	**1.036.391.197**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm tại Công ty Cổ phần TNTech:

Công ty con được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. vì vậy công ty được miễn thuế TNDN đến hết năm 2015 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN từ năm 2016 đến năm 2024. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng (sau ưu đãi) cho công ty con này trong kỳ hiện tại là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.309.515.979	17.702.318.252
TỔNG CỘNG	**21.309.515.979**	**17.702.318.252**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**71.767.881.009**	**50.144.730.506**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	14.353.576.202	10.028.946.101
Tổng các khoản điều chỉnh tăng, giảm	6.955.939.777	7.673.372.151
Chi phí thuế TNDN	**21.309.515.979**	**17.702.318.252**

31.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các Công ty con có khoản lỗ lũy kế là 53.559.228.446 VND có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (i)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ đến ngày 30/06/2023*
2018	2023	1.028.678.076	-	-	1.028.678.076
2019	2024	5.770.734.575	-	-	5.770.734.575
2020	2025	6.310.499.945	(1.525.095)	-	6.308.974.850
2021	2026	1.271.285.290	-	-	1.271.285.290
2022	2027	39.179.555.655	-	-	39.179.555.655
TỔNG CỘNG		**53.560.753.541**	**(1.525.095)**	**-**	**53.559.228.446**

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các Công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam	Công ty mẹ cấp 1
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư phát triển TNI holdings Việt Nam	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ và nền tảng tài chính Kỹ thuật số TNEX	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONS Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê tài sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Trường Tiền	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh	Không còn là bên liên quan là từ 17 tháng 5 năm 2023
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Hàng Hải	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS VN Gateway	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư Sao Hỏa	Bên liên quan khác
Hợp tác xã Thương mại dịch vụ. du lịch Papa garden & house	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS VN Gateway	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần TNG Asset	Bên liên quan khác

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.624.750.430	14.438.020.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ và nền tảng tài chính Kỹ thuật số TNEX	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Doanh thu dịch vụ nhân sự	687.093.867	964.300.895
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật (bên liên quan từ ngày 23 tháng 6 năm 2022)	Doanh thu quản lý tòa nhà	74.877.629.309	11.808.192.121
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu quản lý tòa nhà	1.439.728.532	112.123.843
Công ty CP đầu tư phát triển TNI Holdings Việt Nam	Đầu tư khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.347.144.701	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Trường Tiền	Bên liên quan khác	Doanh thu khác	1.733.541.984	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu khác	38.920.748	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển BĐS VN Gateway	Bên liên quan khác	Doanh thu khác	5.500.000	-
Công ty Cổ phần TNG Asset	Bên liên quan khác	Doanh thu khác	2.318.184	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ với giá trị là 0 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư TNG Holdings Việt Nam	Công ty mẹ cấp 1	Cung cấp dịch vụ	1.205.855.428	1.022.036.905
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Nền tảng Tài chính Kỹ thuật số TNEX	Cùng thành viên HĐQT	Cung cấp dịch vụ	2.525.895.511	2.121.930.684
Công ty CP đầu tư phát triển TNI Holdings Việt Nam	Đầu tư khác	Cung cấp dịch vụ	905.628.298	220.586.201
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT	Cung cấp dịch vụ	12.797.968.401	14.622.715.403
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	Cùng thành viên HĐQT	Cung cấp dịch vụ	5.732.504.461	5.707.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật	Cung cấp dịch vụ	37.654.919.359	74.843.102.410
Công ty Cổ phần đầu tư Bắc Trường Tiền	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.925.642.881	1.310.449.531
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	6.050.000	
Công ty Cổ phần TNG Asset	Công ty có cùng công ty mẹ	Bán hàng	1.275.001	
TỔNG CỘNG			**62.755.739.340**	**99.848.021.134**

Trả trước cho người bán *(Thuyết minh số 7.2)*			*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Tạm ứng thi công	40.460.953	-
TỔNG CỘNG			**40.460.953**	-

Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*

			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TNG Holdings Việt Nam	Công ty mẹ cấp 1	Cung cấp dịch vụ		114.618.750
Công ty CP đầu tư phát triển TNI Holdings Việt Nam	Đầu tư khác	Lãi cho vay	415.287.671	415.287.671
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật	Cung cấp dịch vụ	1.062.314.066	855.811.472
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	-	2.900.000
TỔNG CỘNG			**1.477.601.737**	**1.388.617.893**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17.1)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư và cho thuê tài sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật	Mua dịch vụ	33.628.893.493	45.733.010.454
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCons Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	10.250.322	223.194.760
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	7.040.637.008	6.926.977.244
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Trường Tiền	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	52.800.000	9.068.448
TỔNG CỘNG			**40.732.580.823**	**52.892.250.906**

Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 17.2)*

			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật	Mua dịch vụ	13.035.000	30.000.000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN Gateway	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	29.495.448	23.445.448
TỔNG CỘNG			**42.530.448**	**53.445.448**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 21)*				
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Cho Thuê Tài Sản TNL	Cùng người đại diện pháp luật	Mua dịch vụ	3.698.306.044	28.872.972.861
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	169.957.153	
Liêu Văn Phụng	Người quản trị công ty	Cổ tức phải trả	78.673.061	
TỔNG CỘNG			**4.140.564.913**	**28.872.972.861**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức danh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	454.183.818	92.307.690
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó chủ tịch HĐQT	213.498.854	
Ông Phan Anh Sơn	Thành viên HĐQT	128.556.736	92.307.690
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	128.556.736	92.307.690
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	125.272.784	82.857.141
TỔNG CỘNG		**924.796.144**	**359.780.211**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Nguyễn Việt Sơn	Tổng giám đốc đến ngày 23 tháng 6 năm 2022		1.029.486.000
Phạm Thị Tâm Dung	Giám đốc tài chính		420.000.000

Tạ Thị Thu Hằng	Tổng giám đốc	1.241.794.031	
Hoàng Minh Tuấn	Giám đốc tài chính	348.833.570	
TỔNG CỘNG		1.590.627.601	1.449.486.000

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	*Ngày 30 tháng 06 năm 2022*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.929.720.287	29.401.186.877
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**18.929.720.287**	**29.401.186.877**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	43.188.087	43.188.087
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	**43.188.087**	**43.188.087**
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	438	681
Lãi suy giảm	438	681

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động tư vấn	*Hoạt động quản lý tòa nhà*	*Hoạt động bảo vệ*	*Hoạt động khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*89.869.827.114*	*174.832.596.738*	*53.785.584.166*	*116.293.059.229*	-	*434.781.067.247*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*183.431.694*	*1.451.573.977*	*18.542.293.439*	*16.938.394.462*	*(37.115.693.572)*	-
Tổng doanh thu	*90.053.258.808*	*176.284.170.715*	*72.327.877.605*	*133.231.453.691*	*(37.115.693.572)*	*434.781.067.247*
Kết quả						
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	*23.765.310.542*	*68.494.570.664*	*22.390.333.732*	*16.974.544.960*	-	*131.624.759.898*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						*(81.480.029.392)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	*23.765.310.542*	*68.494.570.664*	*22.390.333.732*	*16.974.544.960*	-	*50.144.730.506*
Chi phí thuế TNDN						*(17.702.318.252)*
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế						*32.442.412.254*

(i) Thu nhập/(chi phí) chủ yếu không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động tư vấn	*Hoạt động quản lý tòa nhà*	*Hoạt động bảo vệ*	*Hoạt động khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*213.780.822.474*	*214.683.871.488*	*43.319.915.201*	*63.172.332.367*	*-*	*534.956.941.530*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*6.175.867.551*	*404.654.412*	*27.427.813.917*	*22.531.267.912*	*(56.539.603.792)*	*-*
Tổng doanh thu	*219.956.690.025*	*215.088.525.900*	*70.747.729.118*	*85.703.600.279*	*(56.539.603.792)*	*534.956.941.530*
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*46.472.536.523*	*67.076.944.420*	*12.995.659.013*	*27.170.759.627*	*-*	*153.715.899.583*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						*(81.948.018.573)*
Lợi nhuận thuần trước thuế						*71.767.881.010*
Chi phí thuế TNDN						*(21.309.515.979)*
Lợi nhuận thuần sau thuế						*50.458.365.031*

(i) Thu nhập/(chi phí) chủ yếu không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Nguyễn Văn Thiện	Hoàng Minh Tuấn	Tạ Thị Thu Hằng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2023